

**ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5**  
**MÔN: TIẾNG ANH 11 BRIGHT**



**BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**HƯỚNG DẪN GIẢI**

**Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. D	6. B	11. C	16. B	21. D	26. F	36. A
2. B	7. B	12. B	17. uncontrolled	22. C	27. T	37. C
3. B	8. A	13. B	18. survival	23. B	28. T	38. C
4. A	9. D	14. A	19. development	24. D	29. DS	39. B
5. B	10. B	15. C	20. picturesque	25. A	30. F	40. D

31. We can visit either the ancient tomb or the mausoleum on our next trip.
32. This is the first time Eddie has visited the swamps in U Minh Thượng National Park
33. The tropical jungles have been home to the native people.
34. The recent hurricanes have caused three landslides.
35. Since the drought started, there has been a decrease in lots of agricultural activities.

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT**

**1. D**

**Kiến thức:** Phát âm “oo”

**Giải thích:**

- A. moon /mu:n/
- B. food /fu:d/
- C. pool /pu:l/
- D. foot /fʊt/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /u:/.

Chọn D

**2. B**

**Kiến thức:** Phát âm “u”

**Giải thích:**

- A. Buddha /'bʊd.ə/
- B. blue /blu:/
- C. could /kʊd/
- D. put /pʊt/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /u:/, các phương án còn lại phát âm /ʊ/.

Chọn B

**3. B**

**Kiến thức:** Phát âm “a”

**Giải thích:**

- A. marriage /'mæɪ.ɪdʒ/
- B. birdcage /'bɜːd.keɪdʒ/
- C. damage /'dæm.ɪdʒ/
- D. village /'vɪl.ɪdʒ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /i/.

Chọn B

#### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

- A. rescue /'res.kjuː/
- B. collect /kə'lekt/
- C. discuss /dɪ'skʌs/
- D. explore /ɪk'splɔːr/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

#### 5. B

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

- A. energy /'en.ə.dʒi/
- B. volunteer /,vɒl.ən'tɪər/
- C. scientist /'saɪ.ən.tɪst/
- D. animal /'æn.ɪ.məl/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

#### 6. B

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. either...or: hoặc...hoặc
- B. neither...nor: cả hai đều không
- C. not only...but also: không chỉ...mà còn
- D. and: và

We neither took pictures **nor** made noise inside the mausoleum.

(Chúng tôi không chụp ảnh cũng không gây ồn ào bên trong lăng.)

Chọn B

**7. B****Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Not only A but also B => động từ chia theo chủ ngữ B là chủ ngữ số nhiều "his friends" (*bạn của anh ấy*): S + Vo.

Not only Peter but also his friends **enjoy** visiting the Sydney Opera House.

(*Không chỉ Peter mà cả bạn bè của anh ấy cũng thích đến thăm Nhà hát Opera Sydney.*)

Chọn B

**8. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. landmark (n): địa điểm

B. railway (n): đường sắt

C. light house (n): ngọn hải đăng

D. check-in (n): điểm check in

This opera house is a **landmark** in the city; everyone knows it.

(*Nhà hát opera này là một địa danh nổi tiếng của thành phố; mọi người đều biết điều đó*)

Chọn A

**9. D****Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. What now?

(*Bây giờ thì sao?*)

B. What are you looking at?

(*Bạn đang nhìn gì vậy?*)

C. What do you need the account number for?

(*Bạn cần số tài khoản để làm gì?*)

D. Can you help me make an online donation to the historical society?

(*Bạn có thể giúp tôi quyền góp trực tuyến cho tổ chức lịch sử được không?*)

**Mum: Can you help me make an online donation to the historical society? - Ashley: Sure, mum.**

(*Mẹ: Con có thể giúp mẹ quyền góp trực tuyến cho tổ chức lịch sử được không? - Ashley: Chắc chắn, mẹ.*)

Chọn D

**10. B****Kiến thức:** Chức năng giao tiếp**Giải thích:**

A. Did they? (*Phải không*)

- B. Right! (Đúng vậy!)
- C. Yes, please. (Vâng, làm ơn)
- D. Can I? (Tôi có thể không?)

**Mason:** Everyone can reduce carbon dioxide by planting trees. – **Tyler: Right!**

(Mason: Mọi người đều có thể giảm lượng khí carbon dioxide bằng cách trồng cây. – Tyler: Đúng rồi!)

Chọn B

### 11. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Dấu hiệu thì quá khứ đơn “Between 1990 and 2020” (Từ năm 1990 đến năm 2020) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định của động từ thường: S + V2/ed.

Between 1990 and 2020, the amount of greenhouse gases produced by human activities **fell** by 7%.

(Từ năm 1990 đến năm 2020, lượng khí nhà kính do hoạt động của con người tạo ra đã giảm 7%.)

Chọn C

### 12. B

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. with: với

B. without: mà không có

C. in: trong

D. under: dưới

Deserts might support some wildlife, including plants and animals that can live **without** much water.

(Sa mạc có thể hỗ trợ một số động vật hoang dã, bao gồm cả thực vật và động vật có thể sống mà không cần nhiều nước.)

Chọn B

### 13. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. province (n): tỉnh

B. attraction (n): điểm thu hút

C. feature (n): đặc điểm

D. location (n): vị trí

Towers are Fred’s favourite type of tourist **attraction**.

(Tháp là loại hình thu hút khách du lịch yêu thích của Fred.)

Chọn B

### 14. A

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Cụm động từ “take off”: cất cánh

Lisa’s flight to Hanoi took **off** an hour late, so she was late for the trip to the pagoda.

(Chuyến bay về Hà Nội của Lisa cất cánh muộn một tiếng nên cô bị trễ chuyến đi chùa.)

Chọn A

### 15. C

**Kiến thức:** Trạng từ tần suất

**Giải thích:**

A. often: thường

B. usually: thường xuyên

C. always: luôn luôn

D. never: không bao giờ

Cấu trúc than phiền: S + tobe + always + V-ing.

Tiffany is **always** making rude comments about her friends’ body images. Her attitude is unacceptable!

(Tiffany luôn đưa ra những nhận xét thô lỗ về hình ảnh cơ thể của bạn bè mình. Thái độ của cô ấy là không thể chấp nhận được!)

Chọn C

### 16. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. advice (n): lời khuyên

B. respect (n): sự tôn trọng

C. power (n): năng lượng

D. behaviour (n): hành vi

It is very important to show **respect** for the elderly.

(Điều rất quan trọng là thể hiện sự tôn trọng đối với người lớn tuổi.)

Chọn B

### 17. uncontrolled

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “fire” (đám cháy) cần một tính từ.

controll (v): kiểm soát => uncontrolled (adj): không được kiểm soát

A wildfire is an **uncontrolled** fire that occurs in vegetation in wildlands, frequently in rural locations.

(Cháy rừng là đám cháy không được kiểm soát, xảy ra ở thảm thực vật ở vùng đất hoang, thường xảy ra ở các vùng nông thôn.)

Đáp án: uncontrolled

### 18. survival

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

survive (v): tồn tại => survival (n): sự tồn tại

Habitat loss is the main threat to the **survival** of different wildfire around the world.

*(Mất môi trường sống là mối đe dọa chính đối với sự tồn tại của các vụ cháy rừng khác nhau trên khắp thế giới.)*

Đáp án: survival

### 19. development

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Sau danh từ “road” (đường) cần một danh từ tạo thành danh từ ghép.

develop (v): phát triển => development (n): sự phát triển

The road **development** project has destroyed a part of the wildlife habitat in the jungle.

*(Dự án phát triển đường đã phá hủy một phần môi trường sống của động vật hoang dã trong rừng.)*

Đáp án: development

### 20. picturesque

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Trước danh từ “villages” (những ngôi làng) cần một tính từ.

picture (n): tranh => picturesque (adj): đẹp như tranh

Norma travelled to the countryside to visit the **picturesque** villages.

*(Norma đi về vùng nông thôn để thăm những ngôi làng đẹp như tranh vẽ.)*

Đáp án: picturesque

### 21. D

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. globe (n): địa cầu

B. world (n): thế giới

C. planet (n): hành tinh

D. Earth (n): trái đất

It's also the only place in the **Earth** where people can see the Komodo dragon in its natural habitat.

*(Đây cũng là nơi duy nhất trên Trái đất mà con người có thể nhìn thấy rồng Komodo trong môi trường sống tự nhiên của nó.)*



Chọn D

**22. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. bridges (n): cây cầu
- B. roads (n): con đường
- C. wildlife (n): động vật hoang dã
- D. streets (n): con đường

I arrived in the morning and hired a tour guide to help me learn about the park and its **wildlife**.

*(Tôi đến vào buổi sáng và thuê một hướng dẫn viên du lịch để giúp tôi tìm hiểu về công viên và đời sống hoang dã ở đó.)*

Chọn C

**23. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. funny (adj): vui nhộn
- B. amazing (adj): tuyệt
- C. normal (adj): bình thường
- D. boring (adj): chán

From my viewpoint, they are **amazing** creatures.

*(Theo quan điểm của tôi, chúng là những sinh vật tuyệt vời.)*

Chọn B

**24. C**

**Kiến thức:** Chia thì động từ

**Giải thích:**

Cấu trúc thì quá khứ với “when” (*khi*): S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

I **was hiking** when I saw other animals, such as deer, buffaloes and monkeys.

*(Tôi đang đi bộ đường dài khi nhìn thấy những động vật khác như hươu, trâu và khỉ.)*

Chọn C

**25. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. unusual dishes: món ăn khác thường
- B. handmade items: đồ thủ công
- C. traditional clothes: quần áo truyền thống
- D. souvenirs: quà lưu niệm

There, I visited a picturesque fishing village and tried some **unusual dishes** at the local restaurants.

(Ở đó, tôi đến thăm một làng chài đẹp như tranh vẽ và thử một số món ăn khác lạ tại các nhà hàng địa phương.)

Chọn A

### Bài hoàn chỉnh:

#### Komodo National Park

Last week, I visited Komodo National Park in Indonesia for an incredible adventure. The park covers 29 islands and is around 2,000 km<sup>2</sup> in size. It's also the only place in the (21) **Earth** where people can see the Komodo dragon in its natural habitat. I arrived in the morning and hired a tour guide to help me learn about the park and its (22) **wildlife**. See dragons Komodo dragons are the world's largest type of lizard. They can grow up to 3.3 metres in length and weigh over 130 kg. From my viewpoint, they are (23) **amazing** creatures. They are huge but able to move and swim extremely fast. They don't eat humans, but I had to keep a safe distance because the lizards can bite. I (24) **was hiking** when I saw other animals, such as deer, buffaloes and monkeys. Then, I went to the beach to explore the underwater world. I went snorkelling and scuba diving. I saw sea turtles and lots of tropical fish. The landscapes were spectacular.

Meet friendly locals I experienced the local culture by taking a trip to Mesa Island by private taxi boat.

There, I visited a picturesque fishing village and tried some (25) **unusual dishes** at the local restaurants. I took a look at their stilt houses, talked to the friendly locals about their way of life and watched them catch and cook fish.

### Tạm dịch:

#### Vườn quốc gia Komodo

Tuần trước, tôi đã đến thăm Công viên Quốc gia Komodo ở Indonesia để có một chuyến phiêu lưu đáng kinh ngạc. Công viên bao gồm 29 hòn đảo và có diện tích khoảng 2.000 km<sup>2</sup>. Đây cũng là nơi duy nhất trên (21) **Trái đất** nơi mọi người có thể nhìn thấy rồng Komodo trong môi trường sống tự nhiên của nó. Tôi đến vào buổi sáng và thuê một hướng dẫn viên du lịch để giúp tôi tìm hiểu về công viên và (22) **động vật hoang dã** của nó. Xem rồng Komodo là loại thần lằn lớn nhất thế giới. Chúng có thể dài tới 3,3 mét và nặng hơn 130 kg. Từ quan điểm của tôi, họ là sinh vật (23) **tuyệt vời**. Chúng có kích thước to lớn nhưng có khả năng di chuyển và bơi cực nhanh. Chúng không ăn thịt người nhưng tôi phải giữ khoảng cách an toàn vì thần lằn có thể cắn. Tôi (24) **đang đi bộ đường dài** thì nhìn thấy những động vật khác, chẳng hạn như hươu, trâu và khỉ. Sau đó, tôi ra bãi biển để khám phá thế giới dưới nước. Tôi đã đi lặn với ống thở và lặn biển. Tôi nhìn thấy rùa biển và rất nhiều loài cá nhiệt đới. Phong cảnh thật ngoạn mục.

Gặp gỡ những người dân địa phương thân thiện Tôi đã trải nghiệm văn hóa địa phương bằng cách tham gia chuyến đi đến Đảo Mesa bằng thuyền taxi riêng.

Ở đó, tôi đến thăm một làng chài đẹp như tranh vẽ và thử một số (25) **món ăn khác thường** tại các nhà hàng địa phương. Tôi đã nhìn ngắm những ngôi nhà sàn của họ, trò chuyện với những người dân địa phương thân thiện về lối sống của họ và xem họ bắt và nấu cá.



**26. False****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The definition of heatwave has been agreed on by researchers.

*(Định nghĩa về sóng nhiệt đã được các nhà nghiên cứu thống nhất.)*

**Thông tin:** “There hasn't been a formal, standardised definition of heatwave up to now.”

*(Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chính thức, chuẩn hóa về sóng nhiệt.)*

Chọn False

**27. True****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Heatwaves can take place easily in summer.

*(Sóng nhiệt có thể dễ dàng diễn ra vào mùa hè.)*

**Thông tin:** “Heatwaves mostly occur in the summer when an area has high pressure.”

*(Sóng nhiệt chủ yếu xảy ra vào mùa hè khi một khu vực có áp suất cao.)*

Chọn True

**28. True****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Greenhouse gases can be a reason for frequent heatwaves.

*(Khí nhà kính có thể là nguyên nhân gây ra các đợt nắng nóng thường xuyên.)*

**Thông tin:** “It is predicted that severe heatwaves could occur more frequently as greenhouse gas concentrations rise.”

*(Người ta dự đoán rằng các đợt nắng nóng nghiêm trọng có thể xảy ra thường xuyên hơn khi nồng độ khí nhà kính tăng lên.)*

Chọn True

**29. DS****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Heatwaves affect old people more seriously than children.

*(Sóng nhiệt ảnh hưởng đến người già nghiêm trọng hơn trẻ em.)*

**Thông tin:** “They can cause diseases and even death, especially among elderly people, very young children and other vulnerable groups.”

*(Chúng có thể gây bệnh và thậm chí tử vong, đặc biệt ở người già, trẻ nhỏ và các nhóm dễ bị tổn thương khác.)*

Chọn DS

**30. False****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Everyone will die of different diseases if the temperatures increase slightly.

(Mọi người sẽ chết vì những bệnh khác nhau nếu nhiệt độ tăng nhẹ.)

**Thông tin:** “it can be said that increased mortality and illnesses can be a result of even slight increases in temperatures.”

(có thể nói rằng tỷ lệ tử vong và bệnh tật tăng lên có thể là kết quả của việc nhiệt độ tăng nhẹ.)

Chọn False

**Tạm dịch bài đọc:**

Cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa chính thức, chuẩn hóa về sóng nhiệt. Tuy nhiên, nhìn chung, sóng nhiệt có thể được định nghĩa là một hiện tượng thời tiết khắc nghiệt với nhiệt độ cao kéo dài. Sóng nhiệt chủ yếu xảy ra vào mùa hè khi một khu vực có áp suất cao. Hệ thống áp suất cao di chuyển chậm và có thể duy trì trên một khu vực trong vài ngày hoặc vài tuần mỗi lần.

Nghiên cứu chỉ ra rằng biến đổi khí hậu đang làm tăng khả năng xảy ra các đợt nắng nóng. Người ta dự đoán rằng các đợt nắng nóng nghiêm trọng có thể xảy ra thường xuyên hơn khi nồng độ khí nhà kính tăng lên.

Sóng nhiệt không chỉ đơn giản là gây khó chịu. Chúng có thể gây bệnh và thậm chí tử vong, đặc biệt ở người già, trẻ nhỏ và các nhóm dễ bị tổn thương khác. Ngoài ra, các đợt nắng nóng kéo dài có thể gây hại cho mùa màng, gây nguy hiểm hoặc giết chết vật nuôi và làm tăng nguy cơ cháy rừng trong rừng. Chúng cũng có thể gây ra điện tăng đột ngột do nhu cầu sử dụng điều hòa không khí tăng cao.

Các đợt nắng nóng được dự đoán sẽ tăng về tần suất và cường độ khi nhiệt độ Trái đất tăng lên. Nếu mọi người không hành động để thích ứng, nhiệt độ tăng lên có thể dẫn đến sự gia tăng các bệnh tật và tử vong liên quan đến nhiệt. Vì vậy, có thể nói rằng tỷ lệ tử vong và bệnh tật tăng lên có thể là kết quả của việc nhiệt độ tăng nhẹ.

**31.****Kiến thức:** Cặp liên từ**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “either”: S + V + either + A + or + B.

We have two options to visit on our next trip: the ancient tomb or the mausoleum.

(Chúng tôi có hai lựa chọn để tham quan trong chuyến đi tiếp theo: lăng mộ cổ hoặc lăng mộ.)

Đáp án: **We can visit either the ancient tomb or the mausoleum on our next trip.**

(Chúng ta có thể đến thăm ngôi mộ cổ hoặc lăng mộ trong chuyến đi tiếp theo.)

**32.****Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với “the first time” (lần đầu tiên): This is the first time + S + have / has + V3/ed.

Eddie has never visited the swamps in U Minh Thượng National Park.

(Eddie chưa bao giờ đến thăm đầm lầy ở Vườn quốc gia U Minh Thượng.)

Đáp án: **This is the first time Eddie has visited the swamps in U Minh Thượng National Park**

(Đây là lần đầu tiên Eddie đến thăm vùng đầm lầy ở Vườn quốc gia U Minh Thượng)

33.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed.

The native people have lived in the tropical jungles.

(Người dân bản địa đã sống trong các khu rừng nhiệt đới.)

Đáp án: **The tropical jungles have been home to the native people.**

(Những khu rừng nhiệt đới là nơi sinh sống của người dân bản địa.)

34.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với thì hiện tại hoàn thành: S + have / has + V3/ed.

Three landslides have happened because of the recent hurricanes.

(Ba vụ lở đất đã xảy ra do các cơn bão gần đây.)

Đáp án: **The recent hurricanes have caused three landslides.**

(Những cơn bão gần đây đã gây ra ba vụ lở đất.)

35.

**Kiến thức:** Thì hiện tại hoàn thành – quá khứ đơn

**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu từ quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành:

S + began + to V + when + S + V2/ed.

=> Since + S + V2/ed, S + have / has + V3/ed.

When the drought started, lots of agricultural activities began to decrease.

(Khi hạn hán bắt đầu, nhiều hoạt động nông nghiệp bắt đầu giảm sút.)

Đáp án: **Since the drought started, there has been a decrease in lots of agricultural activities.**

(Kể từ khi hạn hán bắt đầu, nhiều hoạt động nông nghiệp đã giảm sút.)

**Bài nghe:**

**MC:** Hi listeners, I'm speaking to a travel Blogger, Brian Brown, about his latest trip. So, Brian, where did you go?

**Brian:** I traveled to Laos.

**MC:** Why did you choose that destination?

**Brian:** Well, even though I'm a big fan of foreign cuisine, beach holidays and mountain holidays, I decided to go for beautiful landscapes and culture. The amazing waterfalls and caves and picturesque villages really impressed me. I enjoy learning about the local culture too.

**MC:** I see. And how long did you stay there?

**Brian:** Well, the plan was to stay in Vang Vieng, a small town for two days, and then spent three days in Vientiane, the capital. But in the end, it took me 5 days in each place. Honestly, that wasn't long enough to explore Laos.

**MC:** So how did you travel around there? Did you rent a car?

**Brian:** No, I didn't. A lot of people rented motorbikes there, but I preferred cycling around for short distance trips. Besides, I use public transport like tuktuks or buses for long distance trips.

**MC:** So you didn't rent any vehicles at all. Did you have any problems?

**Brian:** No, but it was a great experience. The people there were very friendly and welcoming. I also noticed that they were generally very easy-going. At first, I felt a bit weird because I wasn't as sociable as them. After some conversations, the locals helped me feel more relaxed.

**MC:** That sounds. Great. What did you enjoy most about your trip?

**Brian:** Well, I did lots of amazing things. I took photos of beautiful local houses. I visited the Far Tang Bridge and temple and I even saw the incredible Kang new waterfall. But nothing was better than swimming in the Blue Lake near the Tampa Ecam Cave. The experience was incredible.

**MC:** Thanks so much, Brian.

**Brian:** You're very welcome.

### **Tạm dịch:**

**MC:** Xin chào quý thính giả, tôi đang trò chuyện với Blogger du lịch Brian Brown về chuyến đi mới nhất của anh ấy. Vậy, Brian, anh đã đi đâu thế?

**Brian:** Tôi đã tới Lào.

**MC:** Tại sao bạn lại chọn điểm đến đó?

**Brian:** Chà, mặc dù tôi là người rất yêu thích ẩm thực nước ngoài, kỳ nghỉ ở bãi biển và kỳ nghỉ trên núi, nhưng tôi vẫn quyết định đi tìm những phong cảnh và văn hóa đẹp. Những thác nước, hang động tuyệt vời và những ngôi làng đẹp như tranh vẽ thực sự gây ấn tượng với tôi. Tôi cũng thích tìm hiểu về văn hóa địa phương.

**MC:** Tôi hiểu rồi. Và bạn đã ở đó bao lâu?

**Brian:** À, kế hoạch là ở lại Vang Vieng, một thị trấn nhỏ trong hai ngày, và sau đó dành ba ngày ở thủ đô Viêng Chăn. Nhưng cuối cùng tôi phải mất 5 ngày ở mỗi nơi. Thành thật mà nói, khoảng thời gian đó không đủ dài để khám phá Lào.

**MC:** Vậy bạn đã đi du lịch vòng quanh đó bằng cách nào? Bạn đã thuê một chiếc xe hơi hả?

**Brian:** Không, tôi không biết. Ở đó có nhiều người thuê xe máy nhưng tôi thích đạp xe vòng quanh trong những chuyến đi ngắn. Ngoài ra, tôi sử dụng phương tiện giao thông công cộng như xe tuktuk hoặc xe buýt cho những chuyến đi đường dài.

MC: Vậy là bạn không thuê chiếc xe nào cả. Bạn có gặp bất kỳ vấn đề gì không?

Brian: Không, nhưng đó là một trải nghiệm tuyệt vời. Người dân ở đó rất thân thiện và nồng nhiệt. Tôi cũng nhận thấy rằng nhìn chung họ rất dễ tính. Lúc đầu, tôi cảm thấy hơi kỳ lạ vì tôi không hòa đồng như họ. Sau vài cuộc trò chuyện, người dân địa phương đã giúp tôi cảm thấy thoải mái hơn.

MC: Nghe có vẻ như vậy. Tuyệt vời. Bạn thích điều gì nhất trong chuyến đi của mình?

Brian: Chà, tôi đã làm được rất nhiều điều tuyệt vời. Tôi chụp ảnh những ngôi nhà địa phương xinh đẹp. Tôi đã đến thăm cầu và chùa Far Tang và thậm chí tôi còn nhìn thấy thác nước mới Kang đáng kinh ngạc. Nhưng không có gì tuyệt vời hơn việc bơi trong Hồ Xanh gần Hang Tampa Ecam. Trải nghiệm thật đáng kinh ngạc.

MC: Cảm ơn rất nhiều, Brian.

Brian: Không có gì.

### 36. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao Brian đến thăm Lào?

- A. để trải nghiệm vẻ đẹp tự nhiên của nó
- B. thư giãn trên núi
- C. thư giãn trên bãi biển
- D. thưởng thức các món ăn địa phương

**Thông tin:** "I decided to go for beautiful landscapes and culture. The amazing waterfalls and caves and picturesque villages really impressed me."

(Tôi quyết định đi vì những cảnh quan và văn hóa đẹp. Những thác nước, hang động tuyệt vời và những ngôi làng đẹp như tranh vẽ thực sự gây ấn tượng với tôi.)

Chọn A

### 37. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Brian đã ở Lào bao lâu?

- A. 4 ngày
- B. 1 tuần
- C. 10 ngày
- D. 2 tuần

**Thông tin:** "Well, the plan was to stay in Vang Vieng, a small town for two days, and then spent three days in Vientiane, the capital. But in the end, it took me 5 days in each place."

(À, kế hoạch là ở lại Vang Vieng, một thị trấn nhỏ trong hai ngày, và sau đó dành ba ngày ở thủ đô Viêng Chăn. Nhưng cuối cùng tôi phải mất 5 ngày ở mỗi nơi.)

Chọn C



**38. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Brian đã đi được quãng đường dài như thế nào?

- A. bằng ô tô
- B. bằng xe máy
- C. bằng phương tiện công cộng
- D. đi bộ

**Thông tin:** "I use public transport like tuktuks or buses for long distance trips."

(Tôi sử dụng phương tiện giao thông công cộng như xe tuktuks hoặc xe buýt cho những chuyến đi đường dài.)

Chọn C

**39. B****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Brian đã thay đổi như thế nào trong thời gian ở Lào?

- A. Anh ấy đã học nói tiếng địa phương.
- B. Anh ấy không còn căng thẳng như trước nữa.
- C. Anh ấy bắt đầu tận hưởng cuộc sống của mình nhiều hơn.
- D. Anh ấy trở nên nói nhiều hơn.

**Thông tin:** "After some conversations, the locals helped me feel more relaxed."

(Sau vài cuộc trò chuyện, người dân địa phương đã giúp tôi cảm thấy thoải mái hơn.)

Chọn B

**40. D****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Phần yêu thích của Brian trong chuyến đi là gì?

- A. chụp ảnh các tòa nhà
- B. nhìn thấy một thác nước lớn
- C. tham quan nhiều địa điểm khác nhau
- D. bơi gần hang động

**Thông tin:** "But nothing was better than swimming in the Blue Lake near the Tampa Ecam Cave. The experience was incredible."

(Nhưng không có gì tuyệt vời hơn việc bơi trong Hồ Xanh gần Hang Tampa Ecam. Trải nghiệm thật đáng kinh ngạc.)

Chọn D